





TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng DVSN được giao tự chủ theo ND 60/2021/CP và ND 111/2025/NĐ-CP	Số cán bộ, viên chức	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Tổng quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (triệu đồng)	Nguồn tài chính						Sử dụng nguồn tài chính										Chênh lệch thu chi	Tổng cộng				
							Tổng cộng	Nguồn NSNN cấp	Trong đó			Nguồn thu phí được để lại chi	Nguồn thu dịch vụ khác, nguồn khác	Nguồn vay nợ, viện trợ	Tổng số	Chi từ Nguồn NSNN cấp	Trong đó					Chi phục vụ công tác thu phí			Trong đó	Chi hoạt động dịch vụ khác	Trong đó	Chi vay nợ, viện trợ
									Nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dv công	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ						Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC	Trong đó	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ							
		1	1a	2	3	4	5=6+10+11+12	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12	13=14+18+19+20	14=15+16+17	15		16		17	18		19		20	21	22=23+24+25+26
	TỔNG SỐ	16	16	372	21	71,995.60	106,643.27	96,730.88	-	87,147.50	9,583.38	141.90	9,912.40	-	105,542.66	95,118.46	-	-	87,278.78	70,686.55	8,668.77	-	-	8,990.21	4,934.66	-	1,058.00	3.70

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng DVSN được giao tự chủ theo ND 60/2021/CP và ND 111/2025/NĐ-CP	Số cán bộ, viên chức	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Tổng quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (triệu đồng)	Nguồn tài chính						Sử dụng nguồn tài chính										Chênh lệch thu chi	Tổng cộng				
							Tổng cộng	Nguồn NSNN cấp	Trong đó			Nguồn thu phí được để lại chi	Nguồn thu dịch vụ khác, nguồn khác	Nguồn vay nợ, viện trợ	Tổng số	Chi từ Nguồn NSNN cấp	Trong đó					Chi phục vụ công tác thu phí			Trong đó	Chi hoạt động dịch vụ khác	Trong đó	Chi vay nợ, viện trợ
									Nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dv công	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ						Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC	Trong đó	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ							
		1	1a	2	3	4	5=6+10+11+12	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12	13=14+18+19+20	14=15+16+17	15		16		17	18		19		20	21	22=23+24+25+26
	TỔNG SỐ	16	16	372	21	71,995.60	106,643.27	96,730.88	-	87,147.50	9,583.38	141.90	9,912.40	-	105,542.66	95,118.46	-	-	87,278.78	70,686.55	8,668.77	-	-	8,990.21	4,934.66	-	1,058.00	3.70

TT	Sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng DVSN được giao tự chủ theo ND 60/2021/CP và ND 111/2025/NĐ-CP	Số cán bộ, viên chức	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Tổng quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (triệu đồng)	Nguồn tài chính						Sử dụng nguồn tài chính										Chênh lệch thu chi	Tổng cộng				
							Tổng cộng	Nguồn NSNN cấp	Trong đó			Nguồn thu phí được để lại chi	Nguồn thu dịch vụ khác, nguồn khác	Nguồn vay nợ, viện trợ	Tổng số	Chi từ Nguồn NSNN cấp	Trong đó					Chi phục vụ công tác thu phí			Trong đó	Chi hoạt động dịch vụ khác	Trong đó	Chi vay nợ, viện trợ
									Nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dv công	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ						Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC	Trong đó	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ							
		1	1a	2	3	4	5=6+10+11+12	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12	13=14+18+19+20	14=15+16+17	15		16		17	18		19		20	21	22=23+24+25+26
	TỔNG SỐ	16	16	372	21	71,995.60	106,643.27	96,730.88	-	87,147.50	9,583.38	141.90	9,912.40	-	105,542.66	95,118.46	-	-	87,278.78	70,686.55	8,668.77	-	-	8,990.21	4,934.66	-	1,058.00	3.70



Quý phát triển sự nghiệp	Quý bổ sung thu nhập	Quý khen thưởng, phúc lợi	Quý khác (nếu có)	Hệ số thu nhập tăng thêm (lần/quỹ tiền lương)
23	24	25	26	27
3.70	-	-	-	-
3.70	-	-	-	-
3.70	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
3.70	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
3.70				

Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)	Hệ số thu nhập tăng thêm (lần/quỹ tiền lương)
23	24	25	26	27
3.70	-	-	-	-

Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)	Hệ số thu nhập tăng thêm (lần/quỹ tiền lương)
23	24	25	26	27
3.70	-	-	-	-

Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)	Hệ số thu nhập tăng thêm (lần/quỹ tiền lương)
23	24	25	26	27
3.70	-	-	-	-

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP  
CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số 26/BC-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: người

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, lao động				Quyền tiền lương cấp bậc, chức vụ	Tổng kinh phí trong năm	Kinh phí được tự chủ	NSNN cấp năm 2025		Nguồn thu			Tổng thu nhập tăng thêm		
		Tổng số	Biên chế		LD hợp đồng (Trên 1 năm)				Thực hiện tự chủ	Không thực hiện tự chủ	Các khoản thu được để lại			Thực hiện năm trước	Thực hiện năm nay	
			KH	TH							Tổng số thu năm trước - năm 2024 (QT)	Thu trong năm 2025				
												Tổng số	Phí, lệ phí			Thu dịch vụ + Khác
(người)	(người)	(người)	(người)	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ	trđ		
	2	3=5+6	4	5	6	7	8=9+11	9=10+13	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62</b>	<b>69</b>	<b>62</b>	<b>-</b>	<b>5,374</b>	<b>58,879</b>	<b>30,901</b>	<b>30,901</b>	<b>27,978</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	16	17	16	-	1,258	6,162	4,822	4,822	1,340		-	-	-		
2	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND	13	16	13	-	2,612	27,902	18,811	18,811	9,091						
3	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ	10	10	10		413	4,418	2,569	2,569	1,848						
4	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	7	7	7		323	1,274	913	913	361						
5	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN PHÒNG KINH TẾ	10	11	10		446	5,556	2,150	2,150	3,406						
6	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN PHÒNG VĂN HÓA-XÃ HỘI	6	8	6		321	13,568	1,636	1,636	11,932						

**Biểu số 01**

*; triệu đồng*

Trích lập quỹ	
Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Khác
trđ	trđ
18	19
---	---



